

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SBM)

CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh

Ngày 29/12/2023	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.2%	8.8%	8.8%

DT thuần 2023
208
tỷ VNĐ
YoY: ▼87.0 -29.3%

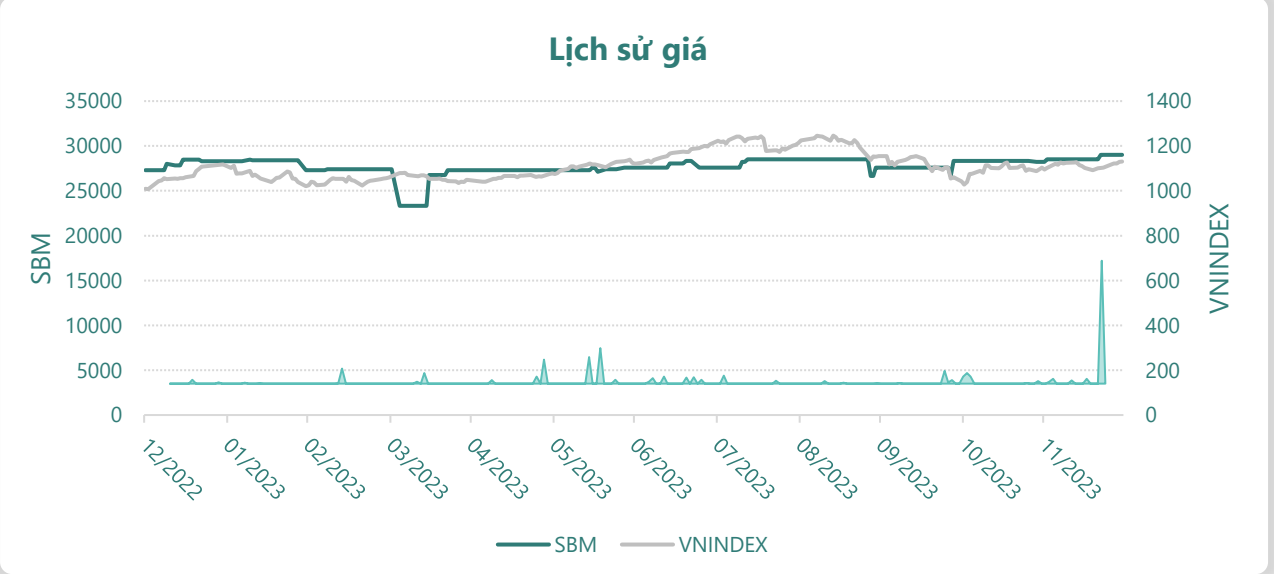
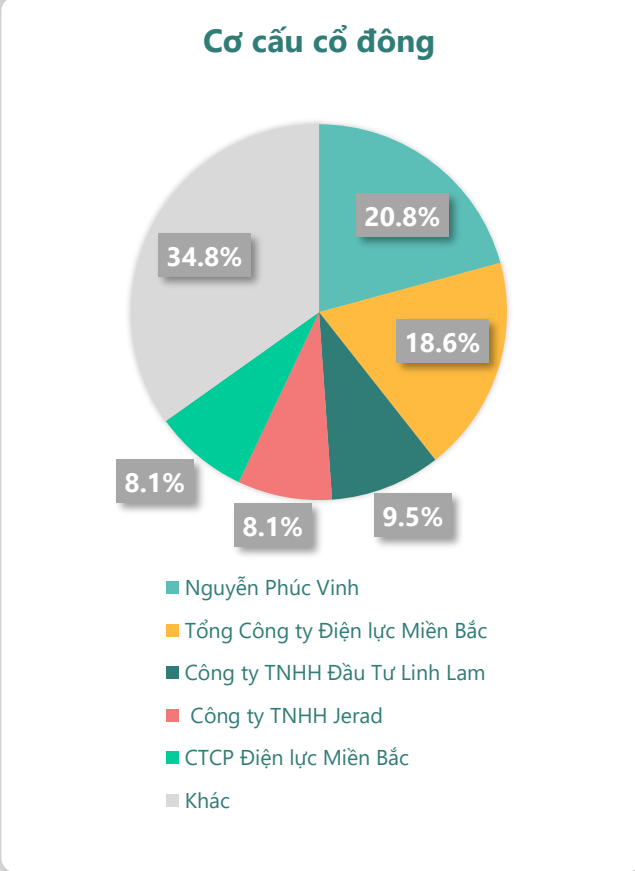
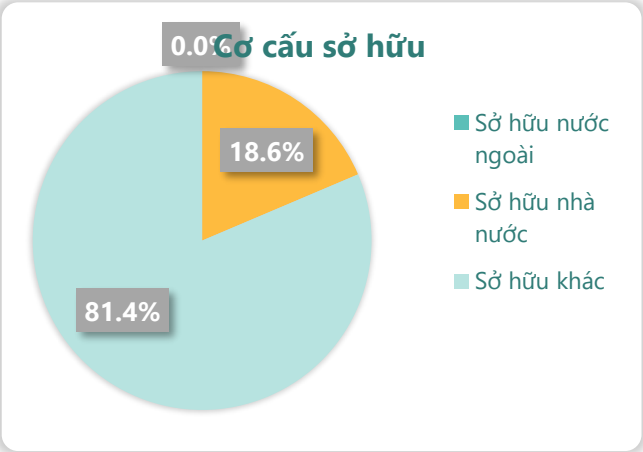
LN thuần 2023
96.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.7 -38.1%

LN sau thuế 2023
90.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.8 -38.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
48.3%
YoY: +/-▼ 7.6%

ROE 2023
14.8%
YoY: +/-▼ 10.4%

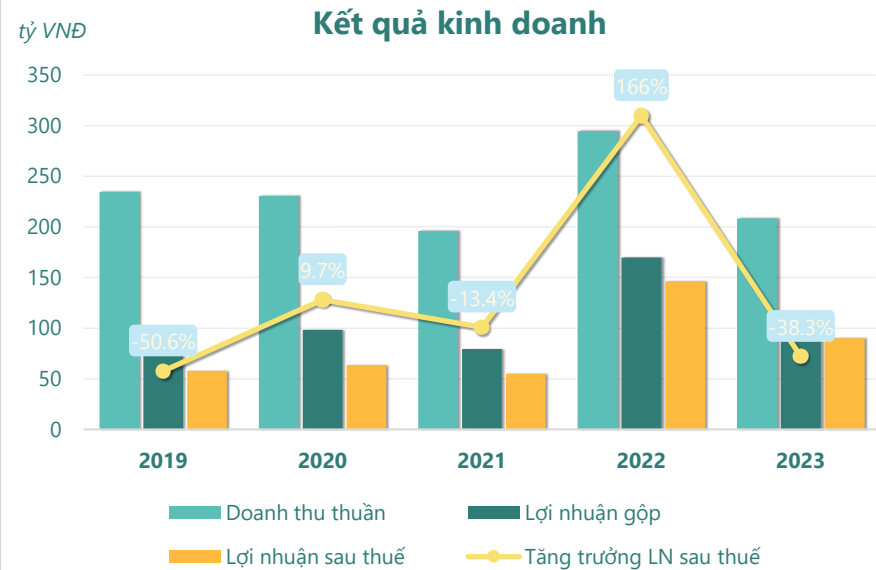
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,326 - 29,010
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,351
Số lượng CPLH (CP)	45,044,953
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.18
EPS	2,003
P/E	15.0



Kết quả kinh doanh **SBM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.3%** chỉ còn **208.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 38.3%** chỉ còn **90.22** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

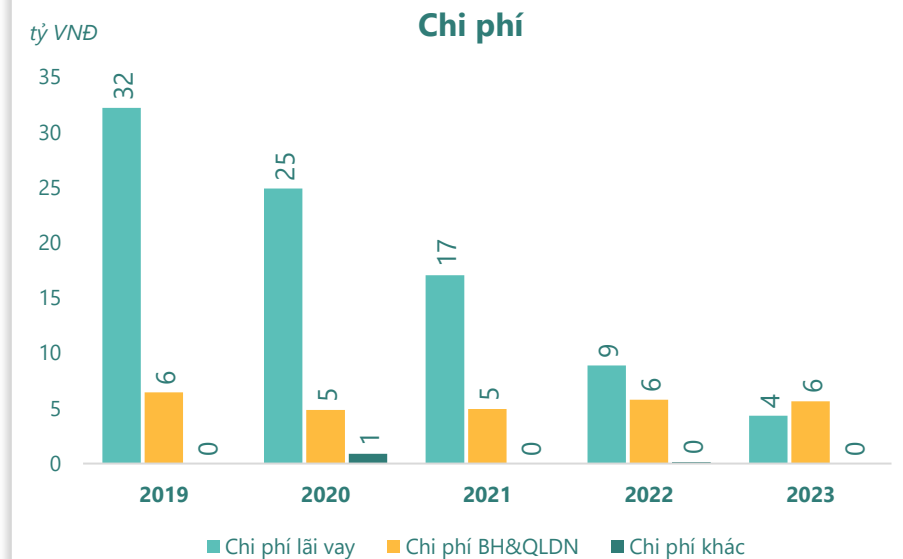
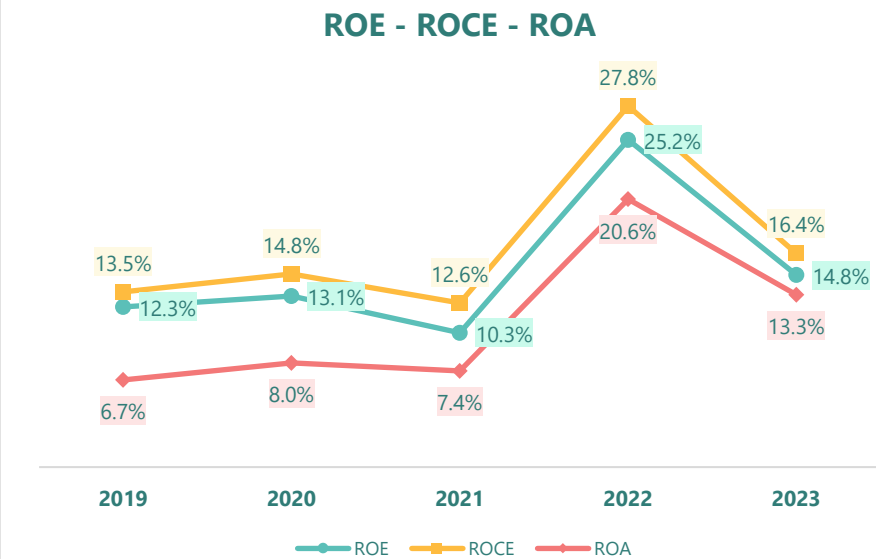
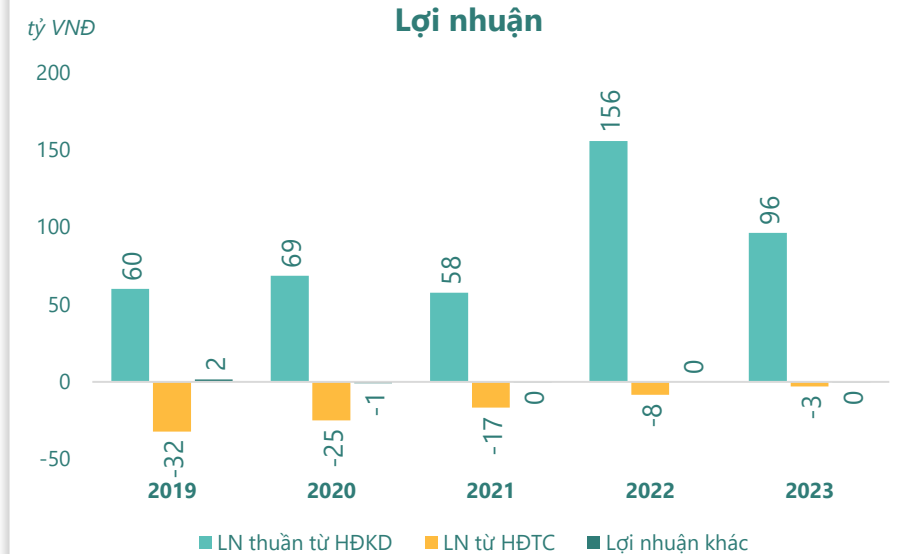
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **SBM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **96.34** tỷ đồng, **giảm đi 59.35** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (87.71 tỷ đồng) là 8.63 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **5.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

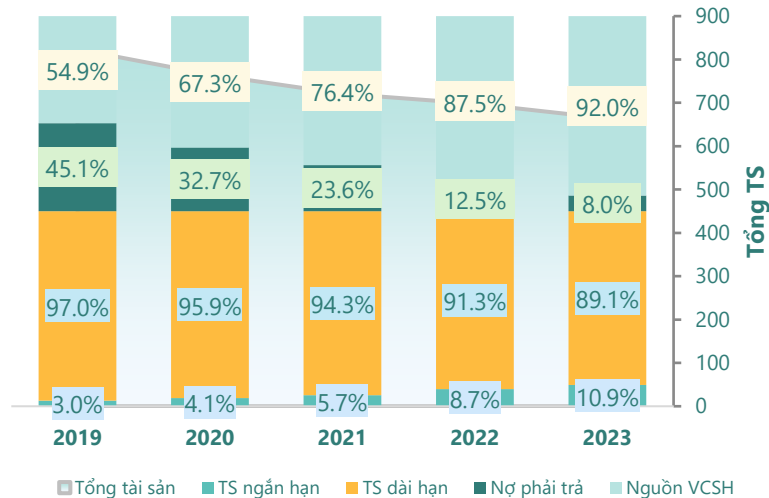
ROE của SBM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **14.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



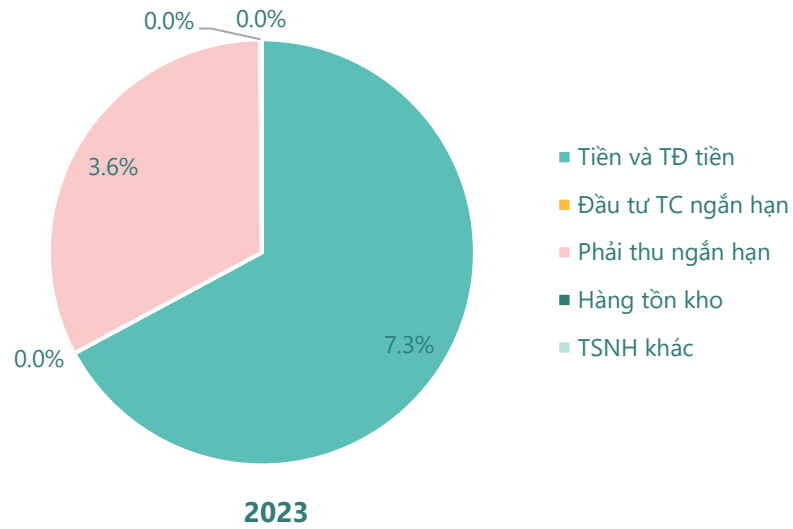
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

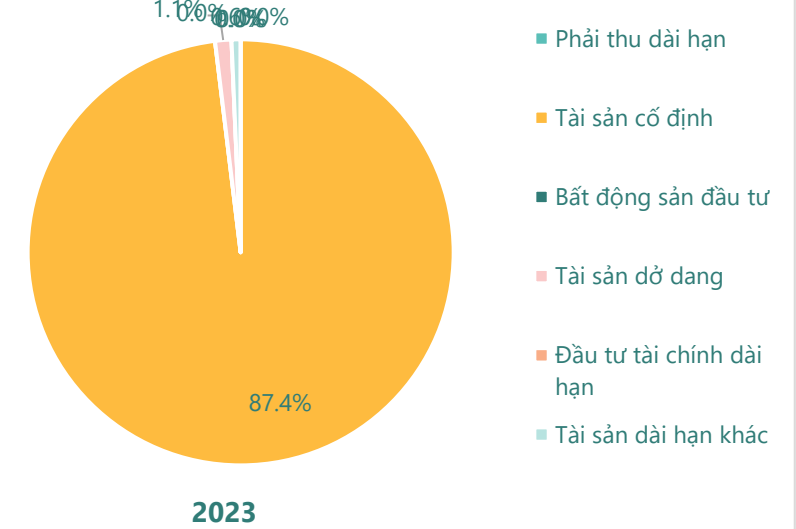
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SBM** năm 2023 đạt **663.9** tỷ đồng, giảm **4.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 89.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SBM đạt **72.08** tỷ đồng, tăng trưởng **18.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **10.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.29%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.55% trên tổng tài sản.

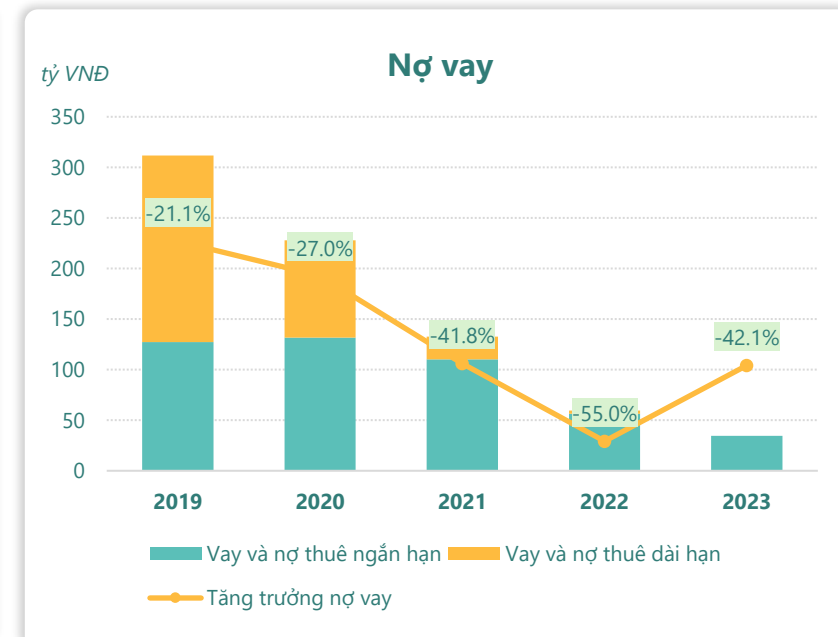
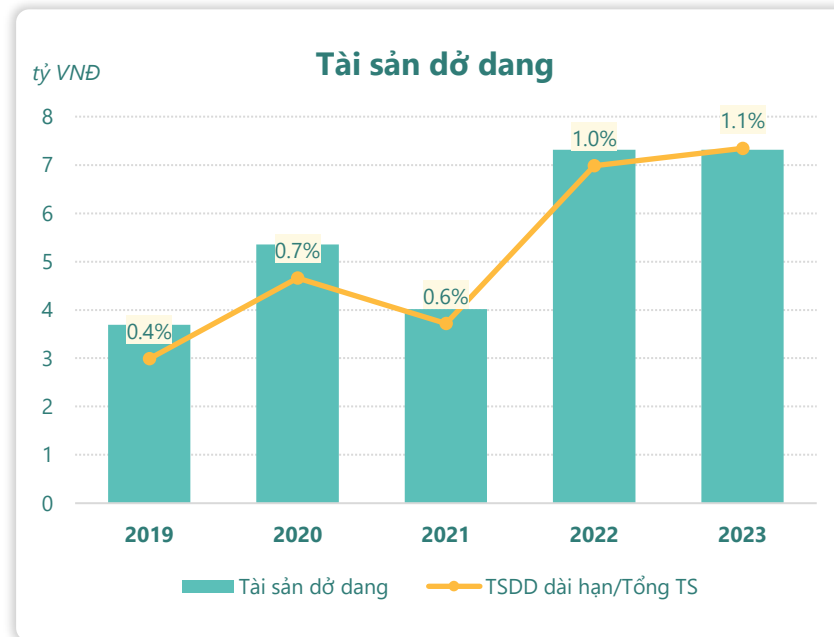
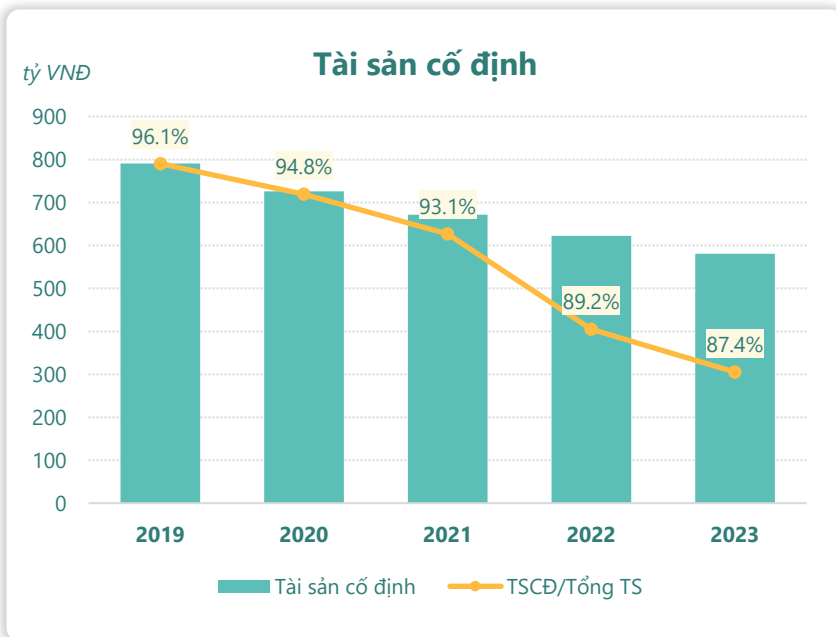
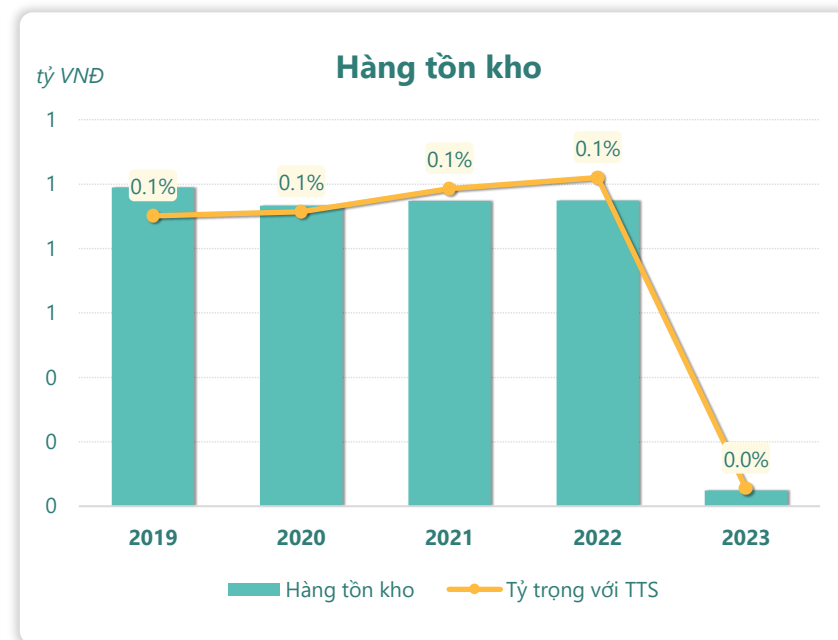
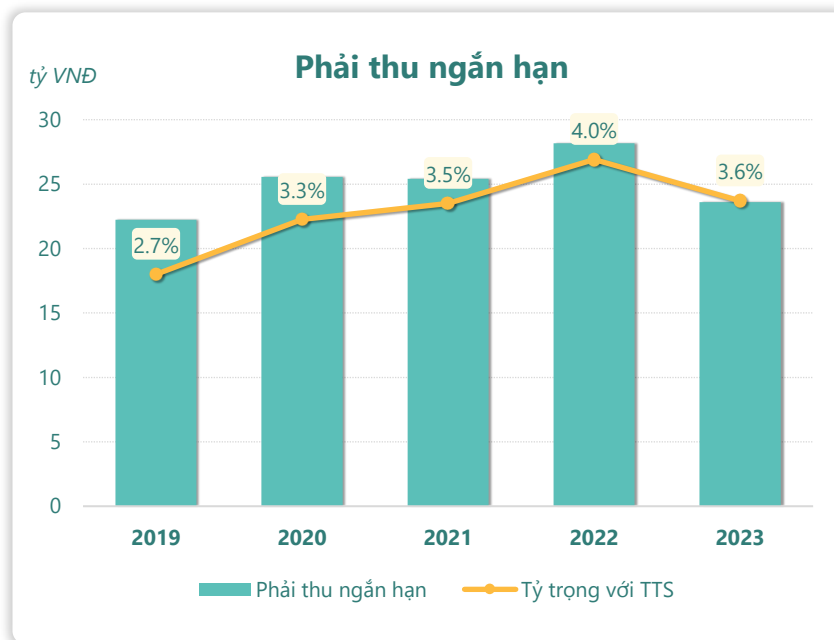
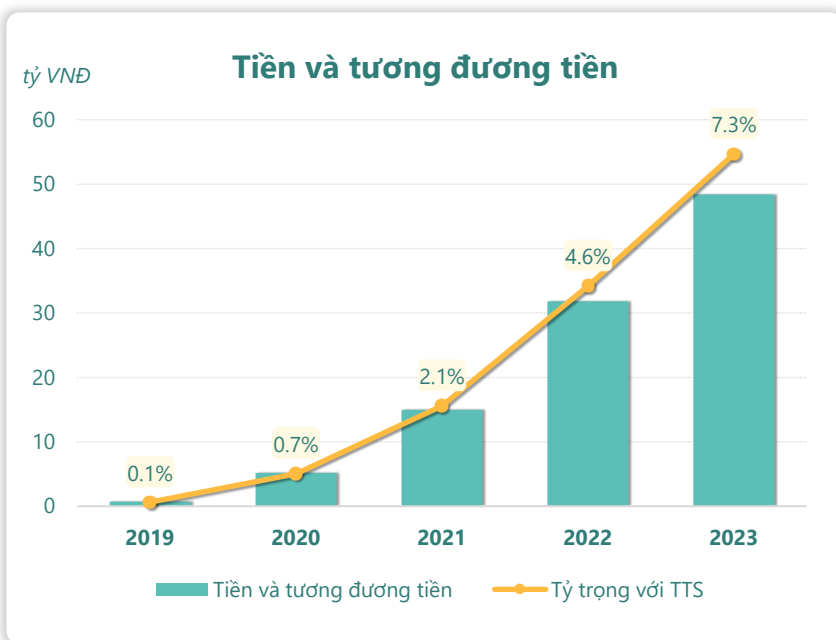
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **591.8** tỷ đồng giảm **7.08%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **89.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **87.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.10%.

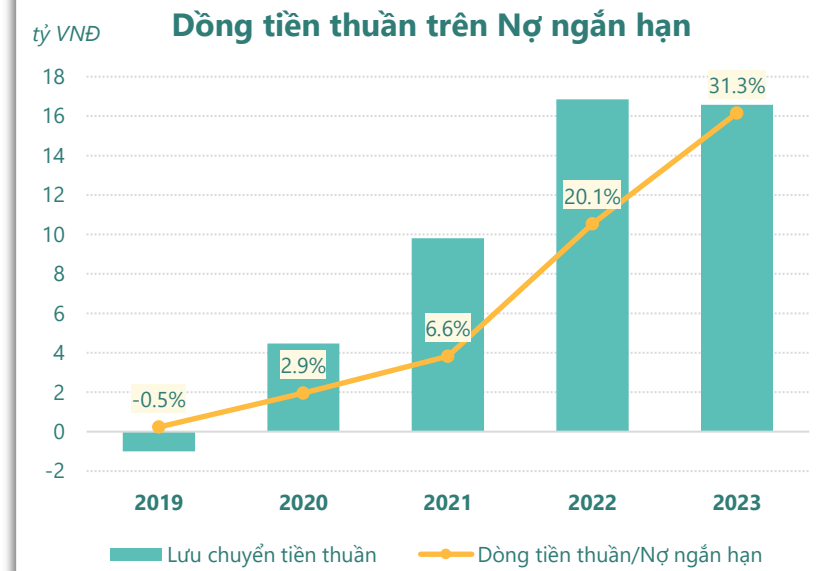
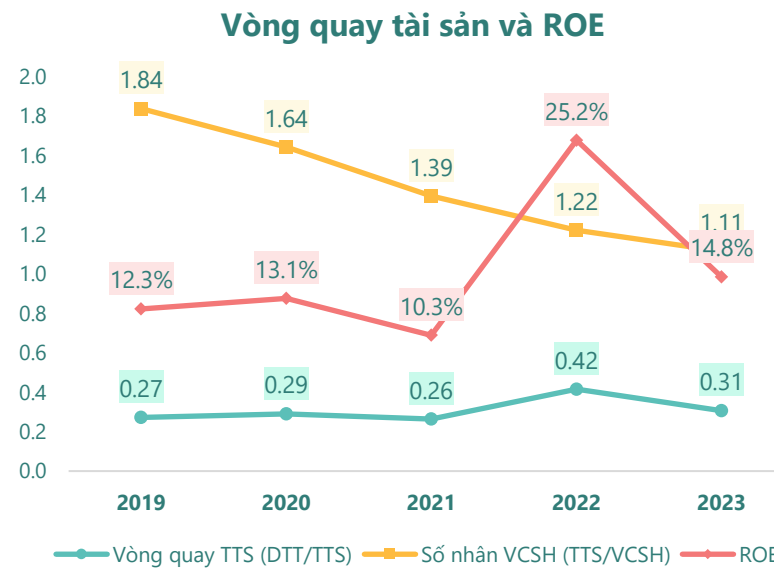
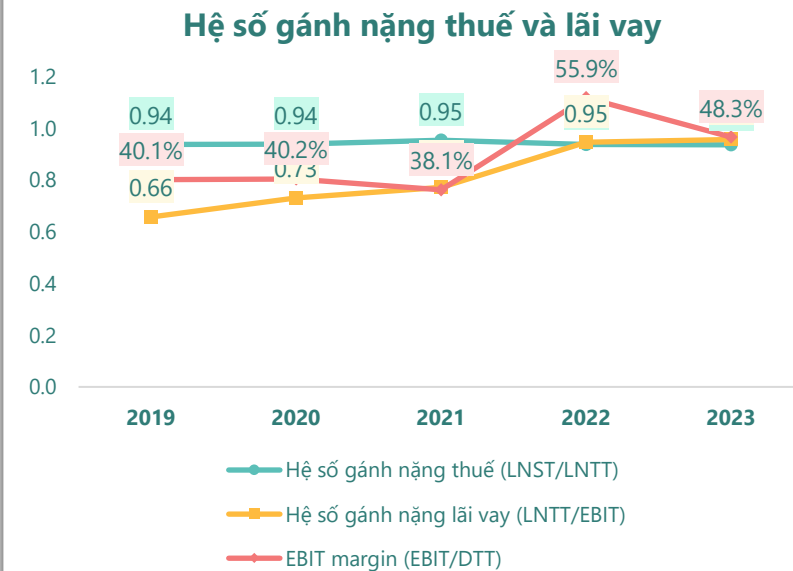
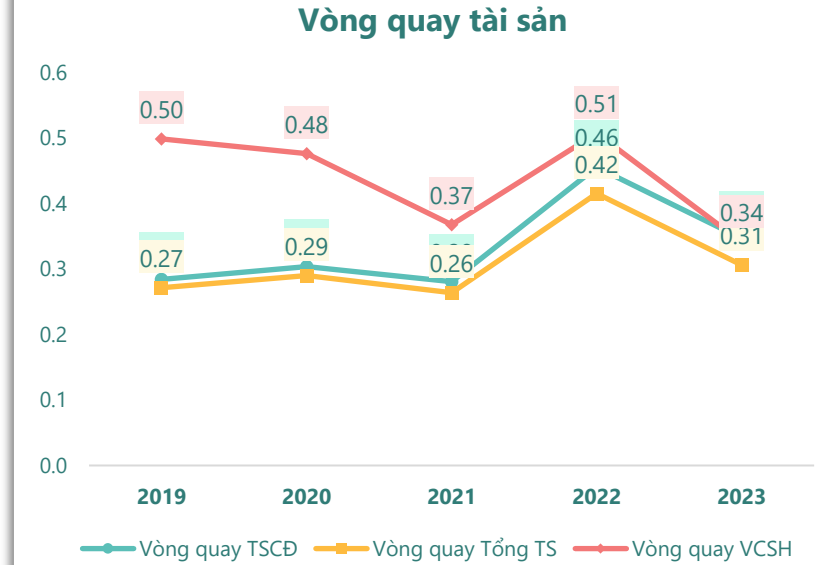
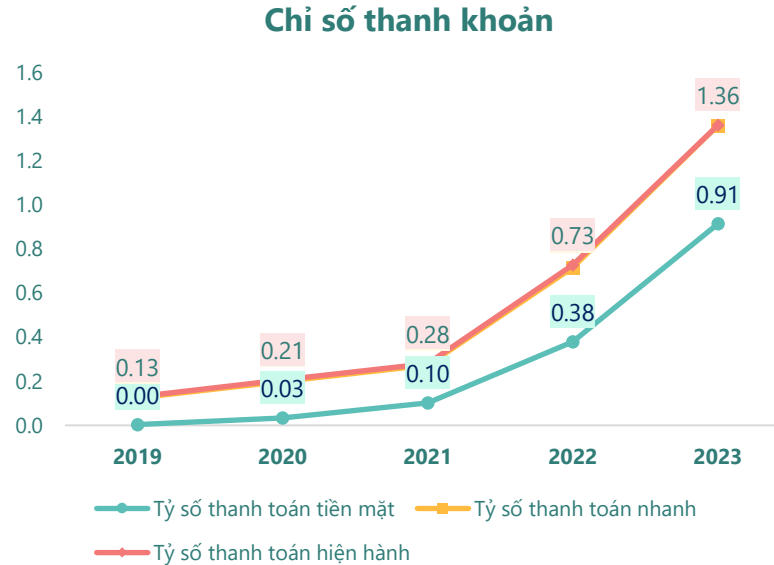
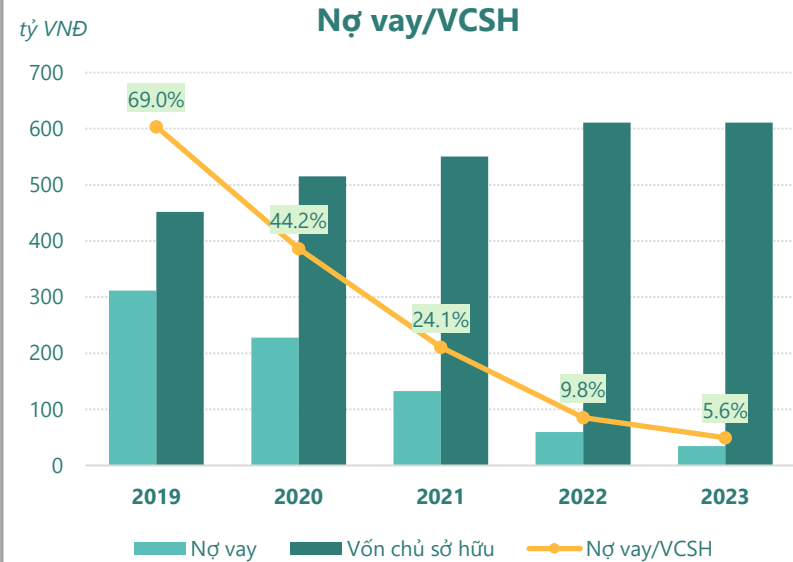
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	230	196	295	208
Giá vốn hàng bán	132	117	125	103
Lợi nhuận gộp	98.4	79.3	170	105
Doanh thu HĐTC	1.27	0.46	0.72	1.32
Chi phí TC	26.1	17.1	9.08	4.32
Chi phí lãi vay	24.9	17.1	8.88	4.32
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.86	4.94	5.78	5.65
LN thuần từ HĐKD	68.6	57.7	156	96.3
Lợi nhuận khác	-0.89	0.00	0.27	0.00
LN trước thuế	67.7	57.7	156	96.3
Lợi nhuận sau thuế	63.6	55.1	146	90.2
LNST của CĐ cty mẹ	63.6	55.1	146	90.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	113	199	132
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.64	-6.85	-5.10	1.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-95.8	-177	-116
Tiền đầu kỳ	0.69	5.16	15.0	31.8
Lưu chuyển tiền thuần	4.47	9.81	16.9	16.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	5.16	15.0	31.8	48.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	766	721	698	664
Tài sản ngắn hạn	31.7	41.4	61.0	72.1
Tiền và tương đương tiền	5.16	15.0	31.8	48.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	25.5	25.4	28.2	23.6
Hàng tồn kho	0.93	0.95	0.95	0.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.06	0.06	0.04
Tài sản dài hạn	734	680	637	592
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	726	671	622	580
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.35	4.02	7.31	7.31
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.77	4.01	7.09	4.07
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	250	170	87.1	52.9
Nợ ngắn hạn	154	148	83.9	52.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	132	110	56.5	34.5
Phải trả người bán ngắn hạn	2.70	2.55	3.27	2.43
Nợ dài hạn	96.1	22.4	3.14	0
Vay và nợ thuê dài hạn	96.1	22.4	3.14	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	515	551	611	611
Vốn chủ sở hữu	515	551	611	611
Vốn điều lệ	390	409	450	450
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0